

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trung Toán	Chủ tịch
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Võ Trí Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Trương Bá Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tuân	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Trí Nghĩa

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được lập ngày 20 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

105-006-C
NHÁNH
IG TY TNHH
G KIỂM TOÁN
AASC
TP. HỒ CHÍ MINH

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		764.582.565.837	825.634.408.247
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.874.736.655	22.689.595.611
111	1. Tiền		13.874.736.655	22.689.595.611
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	9.500.000.000	9.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.500.000.000	9.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		271.082.528.255	320.147.313.836
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	293.887.509.812	361.011.998.872
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	13.029.968.650	480.780.091
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	23.584.209.620	9.822.836.962
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(59.419.159.827)	(51.168.302.089)
140	IV. Hàng tồn kho	09	461.467.131.616	470.769.750.501
141	1. Hàng tồn kho		468.329.775.057	493.131.747.058
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.862.643.441)	(22.361.996.557)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.658.169.311	2.527.748.299
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	371.541.094	421.517.806
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.807.925.121	2.039.815.701
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	478.703.096	66.414.792
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		128.405.083.633	128.008.376.248
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		278.000.000	307.400.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	278.000.000	307.400.000
220	II. Tài sản cố định		28.275.089.622	30.827.381.272
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	18.248.342.893	20.610.244.259
222	- Nguyên giá		68.754.209.802	67.263.378.941
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.505.866.909)	(46.653.134.682)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.026.746.729	10.217.137.013
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.312.707.698)	(2.122.317.414)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	82.316.403.915	87.558.594.976
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.147.383.853)	(57.905.192.792)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	17.135.000.000	9.315.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.865.000.000)	(27.685.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		400.590.096	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	400.590.096	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		892.987.649.470	953.642.784.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		513.268.476.037	600.448.626.817
310	I. Nợ ngắn hạn		491.526.555.177	581.017.635.531
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	83.976.252.587	90.443.863.284
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.513.940.884	1.422.446.689
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.285.932.575	6.693.622.241
314	4. Phải trả người lao động		25.580.711.524	3.306.704.663
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.549.749.187	3.180.419.592
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		65.340.806	159.715.410
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	171.815.443.133	286.751.515.470
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	170.637.956.872	184.957.937.742
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.101.227.609	4.101.410.440
330	II. Nợ dài hạn		21.741.920.860	19.430.991.286
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	21.741.920.860	19.430.991.286
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		379.719.173.433	353.194.157.678
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	379.719.173.433	353.194.157.678
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		210.000.000.000	210.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	62.435.503.997
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.284.972.606	41.759.956.851
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		30.358.905.782	30.358.905.782
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		37.926.066.824	11.401.051.069
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		892.987.649.470	953.642.784.495



Lê Thúy Hằng
Người lập

  

Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng

Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.636.002.967.062	4.494.163.879.676
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	5.067.542.052	206.763.050
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.630.935.425.010	4.493.957.116.626
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.464.395.420.479	4.415.300.316.221
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.540.004.531	78.656.800.405
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	18.587.625.973	18.781.715.564
22	7. Chi phí tài chính	26	5.112.133.996	27.994.312.856
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.719.947.172	29.064.007.723
25	8. Chi phí bán hàng	27	56.293.801.900	41.362.003.665
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	32.227.961.937	13.693.899.893
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.493.732.671	14.388.299.555
31	11. Thu nhập khác	29	1.495.916.793	4.747.331.852
32	12. Chi phí khác	30	37.653.177.565	114.278.951
40	13. Lợi nhuận khác		(36.157.260.772)	4.633.052.901
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.336.471.899	19.021.352.456
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	17.410.405.075	7.620.301.387
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37.926.066.824	11.401.051.069
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.806	543



Lê Thúy Hằng
Người lập

  

Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng

Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55.336.471.899	19.021.352.456
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.484.570.258	10.222.458.804
03	- Các khoản dự phòng		(15.068.495.378)	(14.533.296.852)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(319.475.241)	(263.611.507)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.305.477.867)	12.654.588.580
06	- Chi phí lãi vay		10.719.947.172	29.064.007.723
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.847.540.843	56.165.499.204
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34.601.478.064	(64.047.813.397)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		24.801.972.001	(24.181.459.304)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(82.849.407.153)	332.147.026.166
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(350.613.384)	(214.198.456)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.692.436.138)	(29.232.846.620)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.140.208.067)	(14.626.659.125)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(901.233.900)	(6.607.923.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.317.092.266	249.401.624.668
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.690.087.547)	(175.110.997)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.909.091	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.800.000.000)	(9.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.800.000.000	15.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.446.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.279.020.831	2.055.277.858
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		676.842.375	13.826.166.861

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.366.869.466.594	3.919.627.945.798
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.381.189.447.464)	(4.111.701.185.024)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.488.809.000)	(73.473.153.050)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(24.808.789.870)</i>	<i>(265.546.392.276)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.814.855.229)	(2.318.600.747)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.689.595.611	25.008.114.683
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.727)	81.675
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>13.874.736.655</u>	<u>22.689.595.611</u>

Lê Thúy Hằng
Người lập

Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 210.000.000.000 đồng; tương đương 21.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 189 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 204 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do thị trường thép biến động giảm ở những tháng đầu năm nhưng tăng mạnh ở những tháng cuối năm nên mặc dù doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ sụt giảm 19,1% nhưng lợi nhuận trước thuế của Công ty đã tăng 190,9% so với năm trước.

Trong năm 2020, Công ty đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh các nghiệp vụ liên quan đến Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37). Điều này dẫn tới chi phí khác năm 2020 tăng mạnh và chỉ tiêu lợi nhuận khác giảm mạnh so với cùng kỳ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11
Chi nhánh Miền Tây
Chi nhánh Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng

Địa chỉ

Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh
Cần Thơ
Long An

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kinh doanh thương mại thép
Kho chứa hàng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
 - + Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (mã cổ phiếu TNB) được xác định theo giá đóng cửa bình quân của 30 giao dịch gần nhất (từ ngày 16/11/2020 đến ngày 31/12/2020);
 - + Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) được xác định theo Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 34	năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 12	năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền khách hàng trả trước cho dịch vụ thuê văn phòng, kho bãi của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	823.399.424	470.352.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.051.337.231	22.219.243.297
	<u>13.874.736.655</u>	<u>22.689.595.611</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
	<u>9.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>9.500.000.000</u>	<u>-</u>

Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,2%/năm đến 7.5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		37.000.000.000	17.135.000.000	(19.865.000.000)	37.000.000.000	9.315.000.000	(27.685.000.000)
- Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB) ⁽¹⁾	TNB	23.000.000.000	17.135.000.000	(5.865.000.000)	23.000.000.000	9.315.000.000	(13.685.000.000)
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS) ⁽²⁾	TNS	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)
		37.000.000.000	17.135.000.000	(19.865.000.000)	37.000.000.000	9.315.000.000	(27.685.000.000)

⁽¹⁾ Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa bình quân từ ngày 16/11/2020 đến ngày 31/12/2020 và (giá trị hợp lý tại ngày 01/01/2020 được xác định theo giá đóng cửa bình quân từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019.)

⁽²⁾ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên, Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020. Tại ngày 31/12/2020, Công ty trích lập dự phòng cho toàn bộ giá trị đầu tư này.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7,00%	7,00%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	44.003.672.833	(44.003.672.833)	45.403.672.833	(45.403.672.833)
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	45.486.350.680	-
- CHIP MONG GROUP CO.,LTD	-	-	30.900.361.989	-
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngọ	22.824.865.950	-	4.933.833.692	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất Nhập Khẩu Hồng Quyền	17.710.261.043	-	10.815.176.460	-
- Phải thu khách hàng khác	209.348.709.986	(15.415.486.994)	223.472.603.218	(5.764.629.256)
	293.887.509.812	(59.419.159.827)	361.011.998.872	(51.168.302.089)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>	44.059.839.590	(44.003.672.833)	91.065.684.712	(45.403.672.833)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ CCM	12.800.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	229.968.650	-	480.780.091	-
	13.029.968.650	-	480.780.091	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	312.794.520	-	374.246.575	-
Tạm ứng	156.960.000	-	15.000.000	-
Ký cược, ký quỹ ⁽¹⁾	7.503.000.000	-	7.035.000.000	-
Chiết khấu sản lượng	1.795.622.646	-	1.650.823.320	-
Phải thu lãi ký quỹ	315.156.103	-	319.692.991	-
Phải thu lãi chậm trả	-	-	332.313.849	-
Chiết khấu thanh toán	499.502.547	-	32.124.900	-
Thuế TNDN được hoàn ⁽²⁾	12.500.000.000	-	-	-
Phải thu khác	501.173.804	-	63.635.327	-
	23.584.209.620	-	9.822.836.962	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	278.000.000	-	307.400.000	-
	278.000.000	-	307.400.000	-
c) Trong đó: Phải	7.814.658.650	-	7.684.131.740	-

thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

⁽¹⁾ Khoản ký quỹ, ký cược tại thời điểm 31/12/2020 gồm khoản Công ty ký quỹ 7 tỷ đồng cho Công ty TNHH Thép Vina Kyoeci để đảm bảo thực hiện hợp đồng số 01/19/HĐ ngày 12/12/2018 và phụ lục hợp đồng số 01/2020/PLHĐ/VKS-VNM ngày 24/11/2020.

⁽²⁾ Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	44.003.672.833	-	45.403.672.833	-
- Công ty TNHH Việt Quang	12.106.307.711	6.053.153.855	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.602.428.950	674.283.732	2.752.428.950	1.305.251.172
- Các khoản khác	13.954.557.561	6.520.369.641	9.789.507.609	5.472.056.131
	72.666.967.055	13.247.807.228	57.945.609.392	6.777.307.303

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.511.559.490	-	41.850.438.168	-
Nguyên liệu, vật liệu	44.211.454	-	52.446.318	-
Hàng hoá	457.774.004.113	(6.862.643.441)	451.228.862.572	(22.361.996.557)
	468.329.775.057	(6.862.643.441)	493.131.747.058	(22.361.996.557)

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.440.778.414	30.694.479.394	6.261.625.010	888.795.292	977.700.831	67.263.378.941
- Mua trong năm	-	-	1.143.000.000	-	-	1.143.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	547.087.547	-	-	-	-	547.087.547
- Thanh lý, nhượng bán	-	(199.256.686)	-	-	-	(199.256.686)
Số dư cuối năm	28.987.865.961	30.495.222.708	7.404.625.010	888.795.292	977.700.831	68.754.209.802
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.075.238.976	25.378.728.319	3.553.316.815	668.149.741	977.700.831	46.653.134.682
- Khấu hao trong năm	1.214.678.194	2.140.805.964	606.434.096	90.070.659	-	4.051.988.913
- Thanh lý, nhượng bán	-	(199.256.686)	-	-	-	(199.256.686)
Số dư cuối năm	17.289.917.170	27.320.277.597	4.159.750.911	758.220.400	977.700.831	50.505.866.909
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.365.539.438	5.315.751.075	2.708.308.195	220.645.551	-	20.610.244.259
Tại ngày cuối năm	11.697.948.791	3.174.945.111	3.244.874.099	130.574.892	-	18.248.342.893

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.964.498.619 đồng.

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối năm	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.618.317.414	504.000.000	2.122.317.414
- Khấu hao trong năm	190.390.284	-	190.390.284
Số dư cuối năm	1.808.707.698	504.000.000	2.312.707.698
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.217.137.013	-	10.217.137.013
Tại ngày cuối năm	10.026.746.729	-	10.026.746.729

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 504.000.000 đồng.

(*) Đây là Quyền sử dụng đất của Công ty tại các địa điểm sau:

- Lô C35/1 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Đường Số 7, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh;
- Số 24, 26, 28 đường số 12. Khu phố 4, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Chi phí xây dựng tòa nhà	Thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Số dư cuối năm	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	35.429.347.752	22.475.845.040	57.905.192.792
- Khấu hao trong năm	3.593.513.244	1.648.677.817	5.242.191.061
Số dư cuối năm	39.022.860.996	24.124.522.857	63.147.383.853
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	83.053.096.356	4.505.498.620	87.558.594.976
Tại ngày cuối năm	79.459.583.112	2.856.820.803	82.316.403.915

Thông tin chi tiết về bất động sản đầu tư cho thuê:

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, Đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê là: 6.701.130.450 đồng.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê các bất động sản đầu tư là 42.799.192.077 đồng (năm 2019 là 41.111.086.916 đồng).
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản	22.500.000	69.600.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	349.041.094	351.917.806
	371.541.094	421.517.806
b) Dài hạn		
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	400.590.096	-
	400.590.096	-

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Cheongfuli (Xiamen) Co.,LTD	-	-	20.658.532.326	20.658.532.326
- HANGZHOU COGENERATION (HONG KONG)	-	-	11.397.177.658	11.397.177.658
- Smart Timing Steel Limited	-	-	9.794.728.184	9.794.728.184
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	68.465.597.750	68.465.597.750	16.465.310.218	16.465.310.218
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	2.896.217.567	2.896.217.567	28.978.068.614	28.978.068.614
- Dufferco Asia Pte. LTD	9.681.441.206	9.681.441.206	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.932.996.064	2.932.996.064	3.150.046.284	3.150.046.284
	83.976.252.587	83.976.252.587	90.443.863.284	90.443.863.284
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>	71.761.671.533	71.761.671.533	45.587.378.832	45.587.378.832

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Sắt thép Hồng Khanh	-	300.209.900
- Đỗ Thị Hà	-	599.604.000
- Công ty TNHH Thành Lợi	6.512.948.004	-
- Công ty TNHH Thương mại Koizumi Việt Nam	3.448.582.800	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Hoàng Kim	1.630.651.899	-
- Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Thành Trung	1.600.000.000	-
- Công ty TNHH Đắc Lộc	1.070.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kết Cấu Thép ATAD	1.039.308.600	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.212.449.581	522.632.789
	19.513.940.884	1.422.446.689

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.517.917.710	67.096.172.567	72.651.834.387	-	962.255.890
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	175.704.531	17.410.405.075	7.140.208.067	-	10.445.901.539
Thuế Thu nhập cá nhân	66.414.792	-	1.316.117.276	1.728.405.580	478.703.096	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	13.671.839.985	11.794.064.839	-	1.877.775.146
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	142.177.565	142.177.565	-	-
	66.414.792	6.693.622.241	99.648.712.468	93.468.690.438	478.703.096	13.285.932.575

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	267.995.821	240.484.787
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	28.000.000	22.500.000
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	504.714.650	707.771.343
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	359.850.822	169.791.791
- Trích trước chi phí giao dịch UPAS L/C	579.694.945	1.456.068.534
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	575.210.816	483.803.137
- Chi phí phải trả khác	234.282.133	100.000.000
	2.549.749.187	3.180.419.592

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.626.610.568	7.095.686.057
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	78.532.900	67.341.900
- Phải trả các ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp ⁽¹⁾	117.551.910.090	279.186.185.665
- Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	50.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	558.389.575	402.301.848
	171.815.443.133	286.751.515.470
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.741.920.860	19.430.991.286
	21.741.920.860	19.430.991.286
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>	144.000.000	144.000.000

⁽¹⁾ Đây là giá trị các bộ chứng từ mà các Ngân hàng đã thanh toán cho các nhà cung cấp của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2020, các khoản tài trợ thương mại này vẫn chưa đến hạn thanh toán.

⁽²⁾ Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	55.277.181.080	55.277.181.080	963.244.108.421	964.237.729.572	54.283.559.929	54.283.559.929
- Ngân hàng TMCP Dầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	89.099.462.295	89.099.462.295	1.908.293.376.626	1.885.476.921.020	111.915.917.901	111.915.917.901
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	40.581.294.367	40.581.294.367	459.905.889.497	500.487.183.864	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	-	-	4.438.479.042	-	4.438.479.042	4.438.479.042
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	23.943.741.008	23.943.741.008	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	7.043.872.000	7.043.872.000	-	-
	184.957.937.742	184.957.937.742	3.366.869.466.594	3.381.189.447.464	170.637.956.872	170.637.956.872

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.3500078/2020-HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 11/09/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 400 tỷ đồng; Thời hạn của hạn mức đến ngày 31/08/2021;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 54.283.559.929 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/94697/HĐTD ngày 24/09/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 800 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức đến 31/08/2021;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ cam kết bảo lãnh L/C được mở;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 111.915.917.901 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 086/2020/HĐHM/CIB ngày 19/3/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng, Thời hạn của hạn mức là 12 tháng tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ tín dụng đầu tiên;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.438.479.042 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	108.186.360.190	419.620.561.017
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.401.051.069	11.401.051.069
Chia cổ tức	-	-	-	-	(73.500.000.000)	(73.500.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.327.454.408)	(4.327.454.408)
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	41.759.956.851	353.194.157.678
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	41.759.956.851	353.194.157.678
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	37.926.066.824	37.926.066.824
Chi cổ tức	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(901.051.069)	(901.051.069)
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	68.284.972.606	379.719.173.433

VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 93/NQ-KK ngày 12/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	11.401.051.069		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,90	901.051.069		
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	92,10	10.500.000.000		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	55,67	116.905.700.000	55,67	116.905.700.000
- Ông Trần Linh Phong	0,24	500.000.000	5,04	10.580.000.000
- Bà Nguyễn Thúy Ly	10,81	22.698.200.000	0,00	-
- Các cổ đông khác	33,28	69.896.100.000	39,29	82.514.300.000
	100	210.000.000.000	100	210.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm		210.000.000.000	210.000.000.000	
- Vốn góp cuối năm		210.000.000.000	210.000.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		67.341.900	40.494.950	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm				
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		10.500.000.000	73.500.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền				
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		(10.488.809.000)	(73.473.153.050)	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm		78.532.900	67.341.900	
d) Cổ phiếu				
		31/12/2020	01/01/2020	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		21.000.000	21.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông		21.000.000	21.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông		21.000.000	21.000.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần				
e) Các quỹ công ty				
		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	
Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	62.435.503.997	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830	
		64.208.970.827	64.208.970.827	

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức có thời hạn từ năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi và thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 đến năm 2046 để đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích các khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xin gia hạn thuê đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê văn phòng tại tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng và 189 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê cho hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	47.306.949.192	36.701.953.343
- Trên 1 năm đến 5 năm	145.727.876.443	99.949.780.388
- Trên 5 năm	199.363.049	3.944.221.411
c) Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.659,41	809.655,59
- Đồng Euro (EUR)	202,04	202,04
d) Vàng tiền tệ	31/12/2020	01/01/2020
Vàng tiền tệ (Chỉ)	30,00	-
e) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	39.376.373.107	39.063.033.194
	39.376.373.107	39.063.033.194

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.567.693.887.905	4.427.993.942.242
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.309.079.157	66.169.937.434
	3.636.002.967.062	4.494.163.879.676
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)	77.040.413.415	249.347.304.495

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	93.647.920	-
Hàng bán bị trả lại	4.973.894.132	206.763.050
	5.067.542.052	206.763.050

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.445.896.761.321	4.395.069.454.571
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.998.012.274	18.701.851.366
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.499.353.116)	1.529.010.284
	3.464.395.420.479	4.415.300.316.221

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.067.568.776	828.661.420
Chiết khấu thanh toán	2.654.312.529	2.561.732.703
Lãi bán hàng trả chậm	8.050.148.970	9.019.027.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.150.000.000	1.150.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.470.514.854	4.412.426.219
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	319.475.241	263.611.507
Doanh thu hoạt động tài chính khác	875.605.603	546.256.551
	18.587.625.973	18.781.715.564
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)	5.492.039.510	5.993.047.261

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.719.947.172	29.064.007.723
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.837.480.256	1.633.548.959
Hoàn nhập chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	(7.820.000.000)	(2.875.000.000)
Chi phí tài chính khác	374.706.568	171.756.174
	5.112.133.996	27.994.312.856

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	730.860.255	856.665.448
Chi phí nhân công	35.774.198.880	22.480.784.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.694.567.562	3.367.857.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.785.053.107	9.563.004.945
Chi phí khác bằng tiền	6.309.122.096	5.093.692.086
	56.293.801.900	41.362.003.665

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.480.667	345.506.258
Chi phí nhân công	15.438.984.722	3.361.933.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.632.144	277.874.564
Chi phí dự phòng	8.250.857.738	1.445.942.864
Thuế, phí, và lệ phí	122.555.617	98.371.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.307.725.015	4.506.151.327
Chi phí khác bằng tiền	4.494.726.034	3.658.120.407
	32.227.961.937	13.693.899.893

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	87.909.091	-
Giá trị hàng thừa nhập kho	621.796.927	1.706.974.158
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giã thu được	598.411.740	1.844.922.684
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	-	212.800.000
Thu nhập khác	187.799.035	982.635.010
	1.495.916.793	4.747.331.852

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hoàn nhập trích trước tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất	-	(98.207.034)
Các khoản phạt hành chính, truy thu chậm nộp thuế	153.177.565	202.538.602
Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (*)	50.000.000.000	-
Thuế TNDN của lợi nhuận thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh được hoàn (*)	(12.500.000.000)	-
Chi phí khác	-	9.947.383
	37.653.177.565	114.278.951

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	55.336.471.899	19.021.352.456
Các khoản điều chỉnh tăng	37.785.181.292	19.006.409.262
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.150.000.000)	(1.150.081.675)
Thu nhập chịu thuế TNDN	91.971.653.191	36.877.680.043
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	18.394.330.638	7.375.536.009
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(983.925.563)	244.765.378
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	175.704.531	7.182.062.269
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.140.208.067)	(14.626.659.125)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	10.445.901.539	175.704.531

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	37.926.066.824	11.401.051.069
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.926.066.824	11.401.051.069
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.806	543

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.174.122.960	1.358.126.869
Chi phí nhân công	64.012.392.664	27.574.652.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.484.570.258	10.222.458.804
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.250.857.738	1.445.942.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.555.993.639	24.727.929.739
Chi phí khác bằng tiền	11.134.670.979	8.951.255.280
	124.612.608.238	74.280.365.583

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	13.874.736.655	-	22.689.595.611	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	317.749.719.432	(59.419.159.827)	371.142.235.834	(51.168.302.089)
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	37.000.000.000	(19.865.000.000)	37.000.000.000	(27.685.000.000)
	378.124.456.087	(79.284.159.827)	440.331.831.445	(78.853.302.089)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	170.637.956.872	184.957.937.742
Phải trả người bán, phải trả khác	277.533.616.580	396.626.370.040
Chi phí phải trả	2.549.749.187	3.180.419.592
	450.721.322.639	584.764.727.374

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	17.135.000.000	17.135.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.135.000.000</u>	<u>17.135.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	9.315.000.000	9.315.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.315.000.000</u>	<u>9.315.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.874.736.655	-	-	13.874.736.655
Phải thu khách hàng, phải thu khác	258.052.559.605	278.000.000	-	258.330.559.605
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
	281.427.296.260	278.000.000	-	281.705.296.260
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.689.595.611	-	-	22.689.595.611
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.666.533.745	307.400.000	-	319.973.933.745
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
	351.856.129.356	307.400.000	-	352.163.529.356

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	170.637.956.872	-	-	170.637.956.872
Phải trả người bán, phải trả khác	255.791.695.720	21.741.920.860	-	277.533.616.580
Chi phí phải trả	2.549.749.187	-	-	2.549.749.187
	428.979.401.779	21.741.920.860	-	450.721.322.639
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	184.957.937.742	-	-	184.957.937.742
Phải trả người bán, phải trả khác	377.195.378.754	19.430.991.286	-	396.626.370.040
Chi phí phải trả	3.180.419.592	-	-	3.180.419.592
	565.333.736.088	19.430.991.286	-	584.764.727.374

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.366.869.466.594	3.919.627.945.798
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(3.381.189.447.464)	(4.111.701.185.024)

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . THÔNG TIN KHÁC

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ đồng. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ đồng / mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: "Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình".

Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh kết luận rằng liên quan đến Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel trong phần dân sự của bản án có tuyên "Buộc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh nộp lại số tiền 50 tỷ đồng để tịch thu ngân sách Nhà nước". Bên cạnh đó, bản án cũng nêu "Mỗi công ty đều đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 12,5 tỷ đồng, do đó 4 công ty trên được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế trên".

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.562.626.345.853	67.629.171.790	679.907.367	3.630.935.425.010
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	132.228.937.648	34.311.066.883	-	166.540.004.531
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.690.087.547	-	-	1.690.087.547
Tài sản bộ phận	715.741.815.202	86.541.822.713	-	802.283.637.915
Tài sản không phân bổ	-	-	-	90.704.011.555
Tổng tài sản	715.741.815.202	86.541.822.713	-	892.987.649.470
Nợ phải trả bộ phận	227.779.441.193	18.097.575.479	-	245.877.016.672
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	267.391.459.365
Tổng nợ phải trả	227.779.441.193	18.097.575.479	-	513.268.476.037

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.507.839.541.436	123.095.883.574	3.630.935.425.010
Tài sản bộ phận	892.987.649.470	-	892.987.649.470
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.690.087.547	-	1.690.087.547

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Công ty mẹ. Đến ngày 19/5/2020, Công ty mẹ đã thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty này.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Cùng Công ty mẹ. Đến ngày 28/5/2020, Công ty mẹ đã thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty này.
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Gia công Và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.040.413.415	249.347.304.495
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	1.476.922.080	1.370.615.499
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	47.864.966.600	108.493.278.240
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	-	97.679.427.824
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	-	754.736.245
- Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung	12.409.418.633	6.769.391.266
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	14.598.759.865	34.279.855.421
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	323.419.537	-
- Công ty TNHH Gia công Và Dịch vụ Thép Sài Gòn	366.926.700	-
Giá vốn hàng bán	1.219.336.884.811	1.119.741.829.494
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	-	10.584.785.787
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	643.782.883.945	636.197.529.790
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	960.000.000	960.000.000
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	546.851.849.710	471.999.513.917
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	25.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	2.053.340.870	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam	188.810.286	-
Thu nhập từ lãi chậm trả	1.210.021.378	1.934.678.707
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	1.210.021.378	1.934.678.707



Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	3.132.018.132	2.908.368.554
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	2.660.555.020	2.439.339.063
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	471.463.112	469.029.491
Nhận cổ tức	1.150.000.000	1.150.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	1.150.000.000	1.150.000.000
Chi trả cổ tức	5.845.285.000	40.916.995.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	5.845.285.000	40.916.995.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.059.839.590	91.065.684.712
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	44.003.672.833	45.403.672.833
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	45.486.350.680
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	56.166.757	175.661.199
Phải thu ngắn hạn khác	814.658.650	684.131.740
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	499.502.547	32.124.900
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	315.156.103	319.692.991
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	332.313.849
Ký cược, ký quỹ	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	71.617.671.533	45.443.378.832
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	68.465.597.750	16.465.310.218
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	2.896.217.567	28.978.068.614
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	255.856.216	-
Nhận ký cược, ký quỹ	144.000.000	144.000.000
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	144.000.000	144.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	738.710.057	1.085.045.000
- Đặng Huy Hiệp	-	978.545.000
- Võ Trí Nghĩa	738.710.057	106.500.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.797.390.789	1.976.729.655
- Dương Trung Toàn	791.100.000	908.314.655
- Lê Văn Hồng	-	12.521.739
- Phạm Mạnh Hùng	48.000.000	35.478.261
- Cù Thị Thùy Linh	48.000.000	48.000.000
- Trương Bá Liêm	749.720.000	972.415.000
- Nguyễn Thanh Tuấn	160.570.789	-

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thúy Hằng
Người lập



Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng

Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2021



Số: 99 /KK-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

V/v giải trình chênh lệch kết quả
kinh doanh năm 2020 sau kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL (Mã CK: HMC) xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh năm 2020 sau kiểm toán như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.636.002.967.062	3.636.002.967.062	-
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	5.067.542.052	5.067.542.052	-
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.630.935.425.010	3.630.935.425.010	-
4.	Giá vốn hàng bán	3.466.508.364.640	3.464.395.420.479	- 2.112.944.161
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.427.060.370	166.540.004.531	2.112.944.161
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	18.587.625.973	18.587.625.973	-
7.	Chi phí tài chính	5.112.133.996	5.112.133.996	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>10.719.947.172</i>	<i>10.719.947.172</i>	-
8.	Chi phí bán hàng	61.257.927.039	56.293.801.900	- 4.964.125.139
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.329.064.364	32.227.961.937	- 3.101.102.427
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	81.315.560.944	91.493.732.671	10.178.171.727
11.	Thu nhập khác	1.498.916.793	1.495.916.793	- 3.000.000
12.	Chi phí khác	156.177.565	37.653.177.565	37.497.000.000



STT	CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
13.	Lợi nhuận khác	1.342.739.228	- 36.157.260.772	- 37.500.000.000
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.658.300.172	55.336.471.899	- 27.321.828.273
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.388.385.275	17.410.405.075	2.022.019.800
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	67.269.914.897	37.926.066.824	- 29.343.848.073

Nguyên nhân:

- Giá vốn hàng bán giảm 2.112.944.161 đồng do điều chỉnh giảm quỹ lương do thay đổi lợi nhuận sau thuế.

- Chi phí bán hàng giảm 4.964.125.139 đồng do điều chỉnh giảm quỹ lương do thay đổi lợi nhuận sau thuế.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do:

+ Điều chỉnh giảm quỹ lương do thay đổi lợi nhuận sau thuế: 3.033.029.700 đồng

+ Điều chỉnh giảm chi phí tham quan du lịch trích trước: 68.072.727 đồng.

- Thu nhập khác giảm 3.000.000 đồng do giao dịch thanh lý TSCĐ chỉ ghi nhận phần chênh lệch giữa khoản thu và chi phí từ việc thanh lý.

- Chi phí khác tăng do:

+ Điều chỉnh giảm chi phí thanh lý TSCĐ 3.000.000 đồng do giao dịch thanh lý TSCĐ ghi nhận phần chênh lệch giữa khoản thu và chi phí từ việc thanh lý.

+ Ghi nhận khoản phải nộp lại vào Ngân sách Nhà nước số tiền 50.000.000.000 đồng theo bản án sơ thẩm của Tòa án Nhân dân TPHCM (khoản lợi nhuận thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận, TP.HCM).

+ Ghi nhận khoản hoàn lại thuế TNDN đã nộp số tiền 12.500.000.000 đồng theo bản án trên.

Vậy, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Trí Nghĩa